

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		179.721.194.964	173.393.584.850
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.486.239.719	40.953.441.803
1. Tiền	111	V.01	39.486.239.719	40.953.441.803
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	133.663.018.131	118.935.286.791
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		133.663.018.131	118.935.286.791
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.910.213.376	11.900.834.138
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.083.231.475	7.120.479.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.067.400.000	2.765.420.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	2.825.332.368	2.080.684.951
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(65.750.467)	(65.750.467)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140		979.722.224	1.156.074.074
1. Hàng tồn kho	141	V.07	979.722.224	1.156.074.074
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.14	682.001.514	447.948.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	150.080.188	115.096.765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	531.921.326	332.851.279
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B.TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		2.976.651.362	3.530.543.579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.699.315.676	2.792.414.910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	2.460.985.801	2.498.520.975
- Nguyên giá	222		11.409.392.646	12.103.346.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.948.406.845)	(9.604.825.339)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	238.329.875	293.893.935
- Nguyên giá	228		1.056.930.000	1.056.930.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(818.600.125)	(763.036.065)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			12.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			12.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		277.335.686	726.128.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	277.335.686	726.128.669
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		182.697.846.326	176.924.128.429

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		104.999.536.372	99.225.818.475
I. Nợ ngắn hạn	310		104.999.536.372	99.225.818.475
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	10.100.000	44.143.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113.232.788	18.689.125
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	27.795.005.737	34.275.746.536
4. Phải trả người lao động	314		5.538.870.029	3.793.367.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	298.620.053	447.201.279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	V.23	68.159.061.000	59.946.866.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.084.646.765	699.805.273
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		77.698.309.954	77.698.309.954
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	77.698.309.954	77.698.309.954
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		77.698.309.954	77.698.309.954
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		182.697.846.326	176.924.128.429

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mg

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Đinh Quốc Dũng

Đinh Quốc Dũng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chủ tịch Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Văn Thiêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

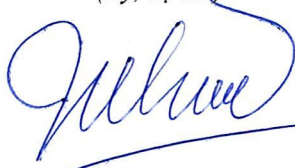
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	538.806.806.303	473.888.268.751
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		538.806.806.303	473.888.268.751
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	431.682.640.265	393.135.152.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		107.124.166.038	80.753.116.713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	5.792.899.954	5.163.590.972
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	33.975.309.805	27.723.917.368
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		78.941.756.187	58.192.790.317
11. Thu nhập khác	31	VI.06	320.715.427	164.587.080
12. Chi phí khác	32	VI.07	25.475.162	1.085.698.160
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		295.240.265	(921.111.080)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		79.236.996.452	57.271.679.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	15.862.857.558	11.680.292.739
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		63.374.138.894	45.591.386.498

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đình Quốc Dũng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chủ tịch Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trương Văn Thiêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		419.436.850.733	371.378.534.906
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(175.236.501.495)	(172.836.569.798)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.125.621.831)	(16.882.381.498)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(17.162.474.320)	(9.943.070.933)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		33.084.414.880	27.187.103.387
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(228.590.939.966)	(185.521.932.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.405.728.001	13.381.683.267
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(249.580.878)	(170.351.096)
2. Tiền thu từ T/lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		149.305.017	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(151.097.145.518)	(152.109.509.941)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		136.369.414.178	138.344.706.986
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		955.077.116	1.083.870.077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.872.930.085)	(12.851.283.974)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.467.202.084)	530.399.293
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.953.441.803	40.423.042.510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39.486.239.719	40.953.441.803

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Quốc Dũng

Trương Văn Thiêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH Xổ số kiến thiết tỉnh Gia Lai là công ty TNHH một thành viên (100% vốn Nhà nước) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Xổ số kiến thiết tỉnh Gia Lai) theo Quyết định số 1105/QĐ-CT ngày 10/9/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3904000001 ngày 01/10/2003.

Từ khi chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH một thành viên đến nay Công ty đã 13 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 12/8/2025, với giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900309488. Vốn điều lệ: 77.698.309.954 đồng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Phát hành và quay số mở thưởng vé XSKT.

3- Ngành nghề kinh doanh: Xổ số kiến thiết.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.
- Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc (việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính).

3- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá thực tế hình thành tài sản. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn ;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc vốn hoá chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Chi phí trả trước dài hạn: Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.
- Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng: Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được dùng để trả thưởng khi tỷ lệ trả thưởng thực tế trong năm lớn hơn tỷ lệ trả thưởng xây dựng hoặc kế hoạch. Việc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; Sở giao dịch chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: thời điểm ghi nhận doanh thu bán hàng được xác định khi bán hàng được khách hàng chấp nhận và có biên bản của hội đồng giám sát Xổ số Kiến thiết.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại .

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



- Thuế Giá trị gia tăng áp dụng mức thuế suất là: 10%
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt áp dụng mức thuế suất là: 15%
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất là: 20%
- Phân phối lợi nhuận: Thực hiện theo Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018; Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020 ; Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020; Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)		
01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	19.940.000	12.058.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.466.299.719	40.941.383.803
- Tiền đang chuyển		
Cộng	39.486.239.719	40.953.441.803
Các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng		
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng		
Cộng		
02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
a. Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng		28.973.279.470
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	133.663.018.131	89.962.007.321
- Tiền gửi có kỳ hạn 11 tháng		
- Tiền gửi có kỳ hạn 05 tháng		
Cộng	133.663.018.131	118.935.286.791
b. Dài hạn		
Cộng		
03. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.083.231.475	7.120.479.654
b. Phải thu của khách hàng dài hạn		
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	1.083.231.475	7.120.479.654
04. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.825.332.368	2.080.684.951
- Tạm ứng	122.787.753	149.009.685
- Phải thu khác	2.702.544.615	1.931.675.266
b. Dài hạn		
Cộng	2.825.332.368	2.080.684.951
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm	Đầu năm
a. Tiền		
b. Hàng tồn kho		
c. TSCD		
d. Tài sản khác		
Cộng		

06. Nợ xấu**Cuối năm****Đầu năm**

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn t.toán
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng**07. Hàng tồn kho****Cuối năm****Đầu năm**

- Hàng đang đi trên đường;
- Vé xổ số kiến thiết
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;

922.222.224

1.064.814.814

57.500.000

91.259.260

Cộng**979.722.224****1.156.074.074****08. Tài sản dở dang dài hạn:****Cuối năm****Đầu năm**

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

12.000.000

- Mua sắm TSCĐ

12.000.000

- Xây dựng cơ bản

- Sửa chữa lớn TSCĐ

Cộng**12.000.000****09 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	5.069.213.692	579.685.607	5.541.704.585	747.326.724	165.415.706	12.103.346.314
- Mua trong kỳ		193.992.278		55.588.600		249.580.878
- Đầu tư XDCB hoàn						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			943.534.546			943.534.546
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	5.069.213.692	773.677.885	4.598.170.039	802.915.324	165.415.706	11.409.392.646
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.138.820.722	535.790.486	5.115.464.040	649.334.385	165.415.706	9.604.825.339
- Khấu hao trong kỳ	84.989.592	25.289.538	136.889.209	39.947.713		287.116.052
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			943.534.546			943.534.546
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.223.810.314	561.080.024	4.308.818.703	689.282.098	165.415.706	8.948.406.845
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1.930.392.970	43.895.121	426.240.545	97.992.339		2.498.520.975
- Tại ngày cuối kỳ	1.845.403.378	212.597.861	289.351.336	113.633.226		2.460.985.801

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.553.898.473 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	245.490.000			811.440.000		1.056.930.000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	245.490.000			811.440.000		1.056.930.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.160.125			755.875.940		763.036.065
- Khấu hao trong kỳ				55.564.060		55.564.060
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	7.160.125			811.440.000		818.600.125
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	238.329.875			55.564.060		293.893.935
- Tại ngày cuối kỳ	238.329.875					238.329.875

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 811.440.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b, Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn	150.080.188	115.096.765
Phân bổ công cụ dụng cụ	49.193.408	7.441.974
Bảo hiểm	39.421.113	29.980.806
Tiền thuê nhà	35.300.000	8.333.336
Phân bổ chi phí trích trước	12.033.333	69.340.649
Sửa chữa TSCĐ	9.733.334	
Phí đường bộ	4.399.000	
Chi phí trả trước dài hạn	277.335.686	726.128.669
Sửa chữa TSCĐ	185.906.006	448.305.675
Phân bổ công cụ dụng cụ	86.001.554	277.084.538
Phí đường bộ	3.951.208	
Phân bổ chi phí trích trước	1.476.918	738.456
Tiền thuê nhà		
Tổng cộng:	427.415.874	841.225.434

14. Tài sản khác

Cuối năm

Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối năm

Đầu năm

a. Vay ngắn hạn

b. Vay dài hạn

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

16. Phải trả người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

10.100.000

44.143.000

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Stt	Nội dung	Mã số	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Dư cuối kỳ
I	Thuế	10	33.942.895.257	234.642.702.922	241.322.513.768	27.263.084.411
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	3.879.166.901	60.776.836.598	60.124.277.945	4.531.725.554
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	5.200.278.251	80.821.020.965	79.982.545.853	6.038.753.363
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	4.980.292.739	15.862.857.558	17.162.474.320	3.680.675.977
4	Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ	16	18.552.188.330	58.329.263.396	65.009.529.113	11.871.922.613
5	Thuế thu nhập cá nhân	17	1.330.969.036	18.363.085.553	18.212.396.412	1.481.658.177
	+ Thuế TNCN CBCNV	1A	(332.851.279)	585.709.424	443.128.198	(190.270.053)
	+ Thuế TNCN đại lý	1B	194.820.315	2.874.716.698	2.859.108.783	210.428.230
	+ Thuế TNCN người trúng thưởng	1C	1.469.000.000	14.889.670.000	14.897.170.000	1.461.500.000
	+ Thuế TNCN cá nhân không thường xuyên	1D		12.989.431	12.989.431	

Stt	Nội dung	Mã số	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Dư cuối kỳ
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	18		477.638.852	819.290.125	(341.651.273)
7	Các khoản thuế khác	19		12.000.000	12.000.000	
	+ Thuế môn bài	2A		12.000.000	12.000.000	
	+ Các khoản thuế khác	2B				
II	Các khoản phải nộp khác	30		54.151	54.151	
	Các khoản nộp khác	32		54.151	54.151	
	Tổng cộng		33.942.895.257	234.642.757.073	241.322.567.919	27.263.084.411

18. Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Các khoản trích trước khác

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

19. Phải trả khác

Cuối năm

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

298.620.053

447.201.279

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b. Dài hạn

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

- Trái phiếu thường
- Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành
- Điều khoản mua lại

30948
CÔNG TY
N.H.H
KIẾN THỊ
GIA LẠI
- T. GIA L

Cuối năm

Đầu năm

- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả**a. Ngắn hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

b. Dài hạn**c. Dự phòng rủi ro trả thưởng**

- Dự phòng rủi ro trả thưởng vé XSKT

Cộng**Cuối năm****Đầu năm**

68.159.061.000

59.946.866.000

68.159.061.000**59.946.866.000****24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****Cuối năm****Đầu năm****a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị TS thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại



25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	77.698.309.954						77.698.309.954
- Tăng vốn trong năm							
- Lãi trong năm trước				45.591.386.498			45.591.386.498
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác				45.591.386.498			45.591.386.498
Số dư đầu năm nay	77.698.309.954						77.698.309.954
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay				63.374.138.894			63.374.138.894
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác				63.374.138.894			63.374.138.894
Số dư cuối năm nay	77.698.309.954						77.698.309.954

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
	77.698.309.954	77.698.309.954
- Vốn góp của Chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và P.Phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp của năm		
d. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....		
đ. Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
e. Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
27. Chênh lệch tỷ giá		
28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		



29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi, nhận cầm cố thế chấp		
+ Đại lý thế chấp bằng Thư bảo lãnh:	15.391.530.000	16.619.175.000
+ Đại lý thế chấp bằng Sổ tiết kiệm	12.906.723.792	13.256.720.614
+ Đại lý thế chấp bằng giấy tờ có giá (Giấy tờ nhà đất)	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Nhận thế chấp khác	108.350.000	114.350.000
Tổng giá trị thế chấp cuối kỳ	29.906.603.792	31.490.245.614

c. Ngoại tệ các loại

d. Kim khí quý, đá quý

đ. Nợ khó đòi đã xử lý

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

	(Đơn vị tính: VND)	
	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó :		
- Doanh thu kinh doanh xỏ số (Trừ VAT, Thuế TTĐB)	538.806.806.303	473.888.268.751
- Doanh thu kinh doanh khác		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		
Cộng	538.806.806.303	473.888.268.751
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
03. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Chi phí trả thường xỏ số	307.846.000.000	286.285.500.000
- Chi phí trực tiếp phát hành	123.836.640.265	106.849.652.038
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, CP nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	431.682.640.265	393.135.152.038
04. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.792.899.954	5.163.590.972
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	5.792.899.954	5.163.590.972
05. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước

05. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- DP giảm giá chứng khoán và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		
06. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCD	149.305.017	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	171.410.410	164.587.080
Cộng	320.715.427	164.587.080
07. Chi phí khác		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	25.475.162	1.085.698.160
Cộng	25.475.162	1.085.698.160
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	33.975.309.805	27.723.917.368
- Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Các khoản ghi giảm CPBH và chi phí QLDN		
Cộng	33.975.309.805	27.723.917.368
09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí trả thưởng	307.846.000.000	286.285.500.000
- Chi phí trực tiếp phát hành	123.836.640.265	106.849.652.038
- Chi phí nhân công	23.432.442.748	17.902.047.996
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	744.527.527	752.980.178
- Chi phí đồ dùng văn phòng	453.546.123	518.000.815
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	342.680.112	526.221.118
- Thuế, phí và lệ phí	670.636.971	1.370.024.985
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.786.859.285	1.821.776.423
- Chi phí khác bằng tiền	6.544.617.039	4.832.865.853
Cộng	465.657.950.070	420.859.069.406
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.862.857.558	11.680.292.739
Cộng	15.862.857.558	11.680.292.739
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đầu kỳ

Cuối kỳ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp

hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình

bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII - Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan :
- 4- Trình bày tài sản , doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực địa lý kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28" báo cáo bộ phận "
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục :
- 7- Những thông tin khác :

Nội dung	đvt	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn / tổng tài sản	%	98,37	98,00
- Tài sản dài hạn / tổng tài sản	%	1,63	2,00
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57,47	56,08
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42,53	43,92
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,71	1,75
2.2 Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,38	0,41

Nội dung	đvt	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tỷ suất sinh lời			

Nội dung	đvt	Kỳ này	Kỳ trước
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	14,71	12,09
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	11,76	9,62
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	43,37	32,37
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	34,69	25,77

- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin kỳ trước).
- 3- Những thông tin khác

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Đình Quốc Dũng

Gia Lai, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chủ tịch Công ty



Trương Văn Thiêng

